

Số: 36/2024/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định;

Thực hiện Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4005/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1573/BC-STP ngày 20 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quy định Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, như sau:

“1. Bảng giá đất tại Quy định này được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục I Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối với tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong Bảng giá đất điều chỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành được sửa đổi, bổ sung theo đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã mới tại Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bảng giá đất điều chỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành theo quy định của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

(Handwritten signature)

**Phụ lục I****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÀI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC I, BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2023/QĐ-UBND NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số: 36/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

1. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 tại số thứ tự 58 của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
58	Đường Trần Bích San		
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Bính	30.000	38.500

2. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 Khu tái định cư Trầm Cá (số thứ tự từ số 204 đến số 220) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
	Khu tái định cư Trầm Cá		
204	Đường Nguyễn Thế Rục		
	Từ đường Trần Huy Liệu - Văn Cao	16.000	29.000
205	Đường Lê Anh Xuân		
	Từ mương nước đến công ty Tổng hợp	15.000	27.000
206	Đường Nguyễn An Ninh		
	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	15.000	27.000
207	Đường Nguyễn Thái Học		
	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	15.000	27.000
208	Đường Nguyễn Huy Tưởng		

	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phùng Hưng	15.000	27.000
209	Đường Nguyễn Thượng Hiền		
	Từ Trần Huy Liệu đến Phùng Hưng	15.000	27.000
210	Đường Nguyễn Tri Phương		
	Từ đường Giải Phóng - dọc mương nước khu Tràm Cá	15.000	28.000
211	Đường Trần Khát Chân		
	Từ mương tiêu nước đến khu dân cư cũ	15.000	20.000
212	Đường Đào Hồng Cẩm		
	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tưởng	15.000	25.000
213	Đường Trần Quý Cáp		
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn Thái Học	15.000	25.000
214	Đường Xuân Diệu		
	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tưởng	15.000	25.000
215	Đường Trịnh Hoài Đức		
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Nguyễn Thế Rục	15.000	29.000
	Từ đường Nguyễn Thế Rục đến đường Trần Khát Chân	15.000	26.000
216	Đường Phùng Hưng		
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Trần Khát Chân	15.000	27.000
217	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Tràm Cá		
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	13.000	25.000
218	Đường Đỗ Huy Uyển		
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	15.000	25.000
219	Đường Hoàng Ngọc Phách		
	Từ Nguyễn Huy Tưởng đến Trần Khát Chân	12.000	25.000
220	Đường Hoài Thanh		
	Từ Đào Hồng Cẩm đến Xuân Diệu	12.000	25.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

3. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 từ số thứ tự 225 đến số thứ tự 241 (Khu TĐC Đồng Quýt) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
225	Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ Trần Nhân Tông đến Mường Kênh Gia	20.000	30.000
226	Đường Tô Ngọc Vân (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Phạm Huy Thông đến khu dân cư cũ	15.000	20.000
227	Đường Đặng Thai Mai (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tạ Quang Bửu	15.000	20.000
228	Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Tạ Quang Bửu	15.000	20.000
229	Đường Tạ Quang Bửu (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến khu dân cư cũ	15.000	20.000
230	Đường Bùi Thị Xuân (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Tô Ngọc Vân đến đường Đỗ Nguyên Sáu	15.000	20.000
231	Đường Tôn Thất Tùng (Khu TĐC Đồng Quýt)		
	Từ đường Văn Cao đến khu dân cư cũ	15.000	21.500
232	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	13.000	21.500
233	Đường N4 - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ đường Đặng Thai Mai đến đường Phan Huy Ích	12.000	19.000
234	Đường N5 - Khu TĐC Đồng Quýt		

	Từ đường Đặng Thai Mai đến đường Phan Huy Ích	12.000	19.000
235	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ đường Đặng Thai Mai đến đường Phan Huy Chú	12.000	19.000
236	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ khu dân cư cũ đến đường Phan Huy Chú	13.000	21.500
237	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tôn Thất Tùng	13.000	20.000
238	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Bùi Thị Xuân	13.000	20.000
239	Đường Lê Trực (D11 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ đường Vũ Công Tự đến đường Tạ Quang Bửu	12.000	19.000
240	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ Bùi Thị Xuân đến đường Trần Quốc Hoàn	15.000	21.500
241	Đường Đặng Văn Minh - Khu TĐC Đồng Quýt		
	Từ Tôn Thất Tùng đến đường Trần Quốc Hoàn	15.000	20.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

4. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 các số thứ tự từ số 274 đến số 279 (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
274	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)		
	Từ KDC Nguyễn Bình đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	21.000
275	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)		
	Từ đường Nguyễn Bình đến mương Kênh Gia 15m	20.000	23.000
276	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)		
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	21.000
277	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)		
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	23.000
278	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)		
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m	16.000	21.000
279	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông		
	Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	16.000	19.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

5. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 tại số thứ tự 350 (Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên phường Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
350	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên phường Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)		
	Đường D1		
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến khu dân cư cũ	18.000	30.000
	Đường D1A		
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Đỗ Mạnh Đạo	18.000	28.000
	Phố Đỗ Tông Phát (D2)		
	Từ phố Thích Thuận Đức đến đường Đỗ Mạnh Đạo	16.000	30.000
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3)		
	Đoạn từ phố Ngô Thê Vinh đến khu dân cư cũ	16.000	24.000
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3A)		
	Đoạn đường Kè hồ D3	16.000	24.000
	Đường D5		
	Từ đường N4 (Phùng Khắc Khoan) đến N13	18.000	26.000
	Đường D6		
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N14	18.000	26.000
	Phố Trần Văn Gia (D7)		
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường Đỗ Mạnh Đạo	16.000	28.000
	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)		
	Từ đường Xuân Thủy đến đường sắt	16.000	28.000
	Đường D9		
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến đường sắt	16.000	28.000
	Đường N1		
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A	16.000	26.000
	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)		
	Từ đường D1 đến đường Giải Phóng	22.000	45.000

	Đường N4		
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A (Đường Phùng Khắc Khoan kéo dài)	18.000	35.000
	Phố Thích Thuận Đức (N6)		
	Từ đường D1 đến đường D5	20.000	30.000
	Phố Đặng Kim Toán (N7)		
	Từ đường D5 đến đường D6	16.000	26.000
	Phố Đặng Hội Xuân (N8)		
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	16.000	26.000
	Phố Ngô Quý Duật (N9)		
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	16.000	30.000
	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10)		
	Từ đường D1 đến đường D9	16.000	30.000
	Đường Xuân Thủy (N11)		
	Từ đường D1 đến đường D9	20.000	40.000
	Phố Ngô Thế Vinh (N12)		
	Từ đường D1 đến đường D5	16.000	26.000
	Đường N13		
	Từ đường D5 đến đường D6	15.000	24.000
	Đường N14		
	Từ đường D6 đến đường D9	16.000	24.000
	Đường N15		
	Từ N14 đến đường sắt	16.000	24.000
	Đường N17		
	Từ đường D8 đến đường D9	16.000	24.000
	Đường N18		
	Từ đường D3 đến khu dân cư cũ	15.000	24.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

6. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 tại số thứ tự 365 (Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào (phường Cửa Nam)) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
365	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào (phường Cửa Nam)		
	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố	20.000	35.000
	Tuyến đường chính số 2, số 3	18.000	26.000
	Tuyến đường số 4, số 4A	16.000	23.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	15.000	21.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

7. Sửa đổi đơn giá vị trí 1 tại số thứ tự 366 (Giá đất ở Khu Văn hoá Trần phường Lộc Vượng) của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
366	Giá đất ở Khu Văn hoá Trần phường Lộc Vượng		
	Đường Trần Đình Thâm	14.000	27.000
	Đường Phụng Dương	15.000	27.000
	Đường Trần Duệ Tông	15.000	29.000
	Đường Trần Minh Tông	17.000	31.000
	Đường Trần Chiêu Đức	15.000	27.000
	Đường Huyền Trân	14.000	27.000
	Đường Trần Đạo Tái	14.000	27.000
	Đường Trần Thị Dung	17.000	29.000
	Đường Trần Khắc Chung	15.000	29.000

	Đường Trần Đình Huyền	14.000	27.000
	Đường Trần Quốc Tảng	14.000	27.000
	Đường Lộc Vượng	20.000	31.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

8. Bổ sung nội dung “số thứ tự 368 – Khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ” vào sau “số thứ tự 367” của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá
		Vị trí 1
368	Khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ	
	Đường Nguyễn Công Trứ	47.500
	Đường đôi từ hồ Lộc Vượng qua đường Kênh đến QL10	47.000
	Đường N1	44.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	35.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

9. Bổ sung nội dung: “Mục I. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc” của Phụ lục II, Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện vào sau “số thứ tự 368” của Phụ lục I, Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định và sửa đổi, bổ sung tên mục “I. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc” thành “II. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay thuộc thành phố Nam Định”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung mục “II. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay là thành phố Nam Định” của Phụ lục I nêu trên như sau:

a) Bỏ cụm từ “Bao gồm 11 xã, thị trấn và Đại Lộ Thiên Trường” tại mục mục II. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay thuộc thành phố Nam Định;

b) Thay thế cụm từ “Xã Mỹ Hưng” (tại số thứ tự 7) và cụm từ “Thị trấn Mỹ Lộc” (tại số thứ tự 8) bằng cụm từ “Phường Hưng Lộc” tại mục II. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay thuộc thành phố Nam Định và sửa đổi đơn giá vị trí 1 tại một số đường, tuyến đường thuộc phường Hưng Lộc như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ- UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
7	Phường Hưng Lộc		
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	15.000	33.000
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	10.000	18.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

c) Bổ sung tên đường, đơn giá vào số thứ tự 7 (Phường Hưng Lộc) mục II.

Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay là thành phố Nam Định như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Đơn giá
		Vị trí 1
7	Phường Hưng Lộc	
	Khu dân cư tập trung (thuộc xã Mỹ Hưng cũ)	
	Tuyến đường D1	23.500
	Đường D3 (các lô Biệt thự)	13.000
	Đường N3	12.000
	Đường N1, N2, D2	15.500

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

11. Thay thế cụm từ “Bao gồm 367 Tuyến đường, phố, Khu vực dân cư, Khu đô thị” bằng cụm từ “Bao gồm 14 phường và 07 xã” tại Phụ lục I.



Phụ lục II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC II,
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2023/QĐ-UBND NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2023
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*(Kèm theo Quyết định số: 36/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

1. Bãi bỏ Mục I. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

2. Tại mục II. Bảng giá đất ở tại huyện Vụ Bản

a) Bổ sung tên đường, đơn giá vào số thứ tự 3 (xã Liên Minh), số thứ tự 11 (xã Cộng Hòa), số thứ tự 18 (xã Hợp Hưng) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
3	Xã Liên Minh	
	Khu dân cư Cửa Chùa Tứ Giáp	
	Tuyến đường D1, N1, N3	12.500
	Tuyến đường D2, D3, N2	9.000
	Biệt thự đường N2, D2	7.200
	Biệt thự đường N3	10.000
11	Xã Cộng Hòa	
	Khu dân cư tập trung	
	Tuyến đường Gom, D1, N1	9.000
	Tuyến đường D2, N2, N3	6.500
	Biệt thự	5.200
18	Xã Hợp Hưng	
	Khu dân cư tập trung	
	Tuyến đường N1	9.000
	Tuyến đường D1, D2, D3, N2	8.000
	Tuyến đường N3	7.000
	Biệt thự đường N1	7.200
	Biệt thự đường N3	5.600

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

b) Sửa đổi tên đường, đơn giá vị trí 1 tại số thứ tự 12 (xã Trung Thành) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
12	Xã Trung Thành		
	Khu dân cư tập trung xã Trung Thành		
	Tuyến đường D1	8.000	22.000
	Tuyến đường D2, D3, D4, D5	6.000	15.000
	Tuyến đường N1, N2, N3, N4	6.000	15.000
	Tuyến đường N5, N6	6.000	18.500

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

3. Tại mục III. Bảng giá đất ở tại huyện Ý Yên

a) Thay thế cụm từ “Xã Yên Hồng” (tại số thứ tự 18) bằng cụm từ “Xã Hồng Quang”;

b) Bổ sung tên đường, đơn giá vào số thứ tự 10 (xã Yên Bình), số thứ tự 18 (xã Hồng Quang), số thứ tự 25 (xã Yên Cường) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
10	Xã Yên Bình	
	Khu dân cư tập trung An Tổ	
	Đường N1	
	Lô liền kề	9.500
	Lô biệt thự	9.000
	Đường T1, T2	
	Lô liền kề	14.500
	Lô biệt thự	12.000
18	Xã Hồng Quang	
	Điểm tái định cư phân tán phía Bắc thôn Cao Bô (thuộc xã Yên Hồng cũ)	6.500

25	Xã Yên Cường	
	Khu dân cư tập trung	
	Đường G1, đường Tổng Xá	12.000
	Đường N1, N2	10.000
	Đường N3, D4	7.500
	Đường N4, D1	6.500
	Đường D2	7.000
	Các thửa đất biệt thự	7.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

4. Tại mục IV. Bảng giá đất ở tại huyện Nam Trực

a) Sửa đổi tên đường, đơn giá đối với Khu dân cư tập trung Nội Bồi thôn Thị tại số thứ tự 4 (xã Hồng Quang) như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	Đơn giá điều chỉnh
		Vị trí 1	Vị trí 1
4	Xã Hồng Quang		
	Khu dân cư tập trung Nội Bồi thôn Thị		
	Đường N1	8.000	9.000
	Đường N2, D1	6.000	7.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

b) Bổ sung tên đường, đơn giá đối với Khu dân cư tập trung Nam Quang vào số thứ tự 4 (xã Hồng Quang) như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
4	Xã Hồng Quang	
	Khu dân cư tập trung Nam Quang	
	Đường N1	15.000
	Đường N2	10.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

5. Tại mục V. Bảng giá đất ở tại huyện Nghĩa Hưng

Bổ sung nội dung vào số thứ tự 10 (xã Nghĩa Lạc) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
10	Xã Nghĩa Lạc	
	Khu Tái định cư dự án Kênh nổi Đáy	
	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh lộ 488C	12.000
	Các thửa đất còn lại	8.300

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

6. Tại mục VII. Bảng giá đất ở tại huyện Xuân Trường

a) Thay thế cụm từ “Xã Xuân Kiên” bằng cụm từ “Xã Xuân Phúc”;

b) Bổ sung tên đường, đơn giá vào số thứ tự 17 (xã Xuân Phúc) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
17	Xã Xuân Phúc	
	Khu dân cư tập trung (cũ là Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Kiên)	
	Đường N1, D1, N4 (Đoạn từ D1 đến D2)	15.000
	Đường N2, N3	14.000
	Đường N4 (Đoạn từ D2 đến hết)	13.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

7. Tại mục VIII. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu

a) Thay thế cụm từ “Xã Hải Phương” (tại số thứ tự 18) bằng cụm từ “Thị trấn Yên Định”; thay thế cụm từ “Xã Hải Lý” (tại số thứ tự 33) bằng cụm từ “Thị trấn Cồn” tại mục VIII. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu;

b) Bổ sung một số nội dung vào số thứ tự 18 (Thị trấn Yên Định), số thứ tự 33 (Thị trấn Cồn) mục VIII. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
18	Thị trấn Yên Định	
	Khu dân cư tập trung (thuộc xã Hải Phương cũ)	
	Các thửa đất thuộc CL-1, CL-3, CL-4	12.000

	Các thửa đất thuộc CL-2, CL-5, CL-6	14.000
	Các thửa đất biệt thự	11.200
33	Thị trấn Cồn	
	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Tây Cát (thuộc xã Hải Lý cũ)	
	Các thửa đất thuộc lô CL1 (gồm các thửa: CL1-17 đến CL1-29); các thửa đất thuộc lô CL2 (gồm các thửa CL2-2 đến CL2-7)	6.000
	Thửa đất thuộc lô CL2 (thửa: CL2-01); các thửa đất lô CL1 (gồm các thửa: CL1-01 đến CL1-16)	7.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

8. Tại mục IX. Bảng giá đất ở tại huyện Giao Thủy

Bổ sung một số nội dung vào số thứ tự 6 (xã Hồng Thuận), số thứ tự 18 (xã Giao Thiện) như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
6	Xã Hồng Thuận	
	Khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận	
	Đường N1, N2, N3, D1	15.000
	Các tuyến đường còn lại	14.000
18	Xã Giao Thiện	
	Khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng	
	Đường N3	16.000
	Đường N1, N2	15.000
	Đường D3, D2, N4, N5, N6, N7, N8	14.000
	Đường D4	13.000

* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

9. Thay thế một số cụm từ tại Phụ lục II

a) Thay thế cụm từ “Bao gồm 18 xã, thị trấn và Khu đất dịch vụ KCN Bảo Minh” bằng cụm từ “Bao gồm 13 xã, 01 thị trấn và khu đất dịch vụ KCN Bảo Minh” tại mục II. Bảng giá đất ở tại huyện Vụ Bản;

b) Thay thế cụm từ “Bao gồm 31 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 22 xã và 01 thị trấn” tại mục III. Bảng giá đất ở tại huyện Ý Yên;

c) Thay thế cụm từ “Bao gồm 20 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 17 xã và 01 thị trấn” tại mục IV. Bảng giá đất ở tại huyện Nam Trực;

d) Thay thế cụm từ “Bao gồm 24 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 17 xã và 03 thị trấn” tại mục V. Bảng giá đất ở tại huyện Nghĩa Hưng;

đ) Thay thế cụm từ “Bao gồm 20 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 13 xã và 01 thị trấn” tại mục VII. Bảng giá đất ở tại huyện Xuân Trường;

e) Thay thế cụm từ “Bao gồm 34 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 21 xã và 03 thị trấn” tại mục VIII. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu;

g) Thay thế cụm từ “Bao gồm 22 xã, thị trấn” bằng cụm từ “Bao gồm 18 xã và 02 thị trấn” tại mục IX. Bảng giá đất ở tại huyện Giao Thủy.